**PORTFOLIO QUALITY REPORT**

**1. NET FLOW: TỶ LỆ TĂNG NHẢY BUCKET.**

- [Dư nợ] Cách tính: Net flow B0B1 = (Dư nợ B1 của tháng n)/(Dư nợ B0 của tháng n)

- [Số hợp đồng] Cách tính: Net flow B0B1 = (Số HĐ B1 của tháng n)/(Số hợp đồng B0 của tháng n-1)

**2. RISK INDICATORS:**

**NPL: Các khoản quá hạn >= 90 ngày.**

- New NPL old book: Những khoản có hiệu lực trước năm báo cáo và quá hạn trên 90 ngày.

- New NPL new book: Những khoản có hiệu lực trong năm báo cáo và quá hạn trên 90 ngày.

EOP Outstanding: Số dư cuối kỳ.

EOP old book: Dư nợ cuối kỳ của những khoản có hiệu lực trước năm báo cáo.

EOP new book: Dư nợ cuối kỳ của những khoản có hiệu lực trong năm báo cáo.

Current 30+ : Các hợp đồng có ngày quá hạn trên 30 ngày.

Current 90+ (ovd >90 and <=360) : Các hợp đồng có ngày quá hạn trên 90 ngày - 360 ngày.

**3. VINTAGE 30+ 60+ 90+**

Vintage 30: Tỷ lệ sau bao nhiêu tháng kể từ khi giải ngân sẽ nhảy lên quá hạn trên 30 ngày.

Vintage 60: Tỷ lệ sau bao nhiêu tháng kể từ khi giải ngân sẽ nhảy lên quá hạn trên 60 ngày.

Vintage 90: Tỷ lệ sau bao nhiêu tháng kể từ khi giải ngân sẽ nhảy lên quá hạn trên 90 ngày.

**4. MATRIX ROLL RATE:**

- **Roll Forward:** Tỷ lệ chuyển nhóm bucket cao hơn. Cách tính : (Dư nợ cuối tháng n-1 các khoản bị tăng Bucket) / (Dư nợ cuối tháng n -1).

- **Hold:** Tỷ lệ giữ nhóm bucket. Cách tính: (Dư nợ cuối tháng n-1 các khoản bị giữ nguyên Bucket) / (Dư nợ cuối tháng n-1).

- **Roll Backward:** Tỷ lệ chuyển nhóm bucket thấp hơn. Cách tính: (Dư nợ cuối tháng n-1 các khoản giảm Bucket)/(Dư nợ cuối tháng n-1).

**5. EARLY DELINQUENCY:**

- NST: các hợp đồng không trả nợ đúng hạn từ lần đầu.

- FPD: Các hợp đồng không trả nợ đúng hạn trong ở lần đầu của lịch trả nợ.

- SPD: Các hợp đồng trả nợ đúng hạn lần đầu nhưng không trả nợ đúng hạn lần 2.

- FPD(+5): Các hợp đồng FPD nhưng sau 5 ngày vẫn không trả.

- SPD(+5): Các hợp đồng SPD nhưng sau 5 ngày vẫn không trả.

**6. CURE RATE:**

Cure Rate 30 days %: Tỷ lệ thu hồi sau 30 ngày kể từ lúc bị quá hạn.

Cure Rate 60 days %: Tỷ lệ thu hồi sau 60 ngày kể từ lúc bị quá hạn.

Cure Rate 90 days %: Tỷ lệ thu hồi sau 90 ngày kể từ lúc bị quá hạn.

**STATUS & SEGMENT**

STATUS\_DEFINE

[0] [ Qu· h?n 1-29 ng‡y]

[1] [ Qu· h?n 30-59 ng‡y]

[2] [ Qu· h?n 60-89 ng‡y]

[3] [ Qu· h?n 90-119 ng‡y]

[4] [ Qu· h?n 120-149 ng‡y]

[5] [#N/A] [111324]

[C] [ tr? h?t th·ng ?Û]

[X] [ KhÙng vay trong th·ng]

Default | Meaning

0: 1-29 days past due

1: 30-59 days past due

2: 60-89 days overdue

3: 90-119 days overdue

4: 120-149 days overdue

5: Overdue or bad debts, write-offs for more than 150 days

C: Paid off that month

X: No loan for the month

C: No Due

0: 0-29 DPD

1: 30-59 DPD

2: 60-89 DPD

3: 90-119 DPD

4: 120-149 DPD

5: 150+ DPD

Các bạn làm dataset Credit Card lưu ý là các định nghĩa của cột Status nha. Vì dataset này trong hợp đồng thẻ tín dụng chứ không phải hợp đồng vay trả góp tiền mặt nên:

- Status 0-1-2-3-4-5 là: Trả nợ đầy đủ sau ngày đáo hạn.

- Status C là: Trả nợ đầy đủ trước hoặc vào ngày đáo hạn.

- Status X là: Không có quẹt thẻ tháng đó (Nợ=0 vào tháng đó).

Từ Nhóm 2 về Nhóm 1:

- 30 ngày (hoặc 1 tháng) tiếp theo không có DPD>=10 ngày (Thông thường sẽ là như vậy).

- 90 ngày (hoặc 3 tháng) tiếp theo không có DPD>=10 ngày (Đối với một số tổ chức khác).